

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
Đợt thi ngày 15,16 tháng 3 năm 2025
(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày tháng năm 2025)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Điểm nghe	Điểm nói	Điểm đọc hiểu	Điểm viết	3 kỹ năng nghe+ đọc+ viết	Tổng	Ghi chú
1	TT25301	20810110223	Trần Hoàng	Anh	12/09/2002	53,0	76,0	90,0	84,0	227,0	303,0	
2	TT25302	21810810171	Trần Thuý	Anh	20/05/2003	100,0	95,0	90,0	100,0	290,0	385,0	
3	TT25303	20810430165	Nguyễn Xuân	Cương	16/09/2002	98,0	82,0	88,0	99,0	285,0	367,0	
4	TT25304	21810710341	Đỗ Thị Linh	Chi	16/12/2003	98,0	93,0	88,0	98,0	284,0	377,0	
5	TT25305	21810710064	Nguyễn Quỳnh	Chi	31/03/2003	85,0	63,0	90,0	92,0	267,0	330,0	
6	TT25306	21810180335	Bùi Công	Chinh	15/10/2000	83,0	65,0	90,0	100,0	273,0	338,0	
7	TT25307	21810230406	Bùi Thị Thu	Chúc	09/10/2003	85,0	86,0	90,0	100,0	275,0	361,0	
8	TT25308	21810720018	Lê Thành	Danh	19/11/2003	82,0	88,0	90,0	86,0	258,0	346,0	
9	TT25309	21810680524	Nguyễn Đình	Dũng	13/08/2003	88,0	84,0	90,0	86,0	264,0	348,0	
10	TT25310	21810430581	Nguyễn Việt	Dũng	02/11/2003	95,0	76,0	90,0	86,0	271,0	347,0	
11	TT25311	20810430274	Nguyễn Đình	Duy	22/03/2002	95,0	60,0	90,0	86,0	271,0	331,0	
12	TT25312	21810430398	Vũ Nhật	Duy	22/10/2003	88,0	61,0	90,0	88,0	266,0	327,0	
13	TT25313	21810860225	Cao Thị	Duyến	25/01/2003	98,0	78,0	88,0	100,0	286,0	364,0	
14	TT25314	21810430698	Nguyễn Thanh	Dương	21/01/2003	100,0	75,0	90,0	100,0	290,0	365,0	
15	TT25315	21810860242	Nguyễn Thành	Đạt	20/05/2003	90,0	90,0	90,0	94,0	274,0	364,0	
16	TT25316	20810170361	Lê Văn	Điền	11/08/2001	78,0	81,0	90,0	100,0	268,0	349,0	
17	TT25317	20810430166	Trần Hữu	Định	20/01/2002	85,0	86,0	82,0	100,0	267,0	353,0	
18	TT25318	21810620035	Đỗ Anh	Đức	25/07/2003	90,0	90,0	76,0	100,0	266,0	356,0	
19	TT25319	21810230060	Hoàng Thị Yến	Giang	11/12/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
20	TT25320	21810810131	Nguyễn Thu	Giang	21/05/2003	85,0	85,0	86,0	100,0	271,0	356,0	
21	TT25321	20810160423	Nguyễn Hữu	Hải	29/10/2002	100,0	90,0	90,0	92,0	282,0	372,0	
22	TT25322	21810860404	Nguyễn Thu	Hằng	08/06/2003	85,0	87,0	90,0	100,0	275,0	362,0	
23	TT25323	21810110161	Phạm Minh	Hiếu	04/11/2003	93,0	84,0	92,0	100,0	285,0	369,0	
24	TT25324	21810860253	Nguyễn Thị	Hoa	14/04/2003	93,0	85,0	88,0	100,0	281,0	366,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Điểm nghe	Điểm nói	Điểm đọc hiểu	Điểm viết	3 kỹ năng nghe+ đọc+ viết	Tổng	Ghi chú
25	TT25325	21810710073	Nguyễn Thu	Hoà	01/09/2002	98,0	71,0	92,0	100,0	290,0	361,0	
26	TT25326	20810170364	Dương Đức	Hoàng	03/11/2002	100,0	94,0	92,0	100,0	292,0	386,0	
27	TT25327	20810620043	Phùng Mạnh	Hùng	09/11/2002	100,0	84,0	90,0	100,0	290,0	374,0	
28	TT25329	21810860426	Nguyễn Thị	Hương	09/02/2003	100,0	97,0	90,0	100,0	290,0	387,0	
29	TT25330	21810820301	Vương Diễm	Hương	29/11/2003	100,0	96,0	90,0	100,0	290,0	386,0	
30	TT25331	21810860252	Nguyễn Thị Thuý	Hường	14/09/2003	100,0	88,0	90,0	96,0	286,0	374,0	
31	TT25332	20810160514	Bùi Trung	Kiên	08/07/2002	95,0	92,0	90,0	100,0	285,0	377,0	
32	TT25334	21810000403	Phạm Quốc	Khánh	14/06/2003	78,0	74,0	56,0	100,0	234,0	308,0	
33	TT25335	19810850010	Nguyễn Hoàng	Lan	07/07/2001	70,0	72,0	72,0	100,0	242,0	314,0	
34	TT25336	21810410177	Chu Bá	Lân	22/12/2003	58,0	65,0	90,0	100,0	248,0	313,0	
35	TT25337	21810810100	Nguyễn Ngọc Gia	Linh	09/02/2003	78,0	85,0	90,0	100,0	268,0	353,0	
36	TT25338	21810860419	Nguyễn Thị Thùy	Linh	07/03/2003	53,0	78,0	95,0	80,0	228,0	306,0	
37	TT25339	21810810267	Nguyễn Thuý	Linh	12/08/2003	78,0	70,0	94,0	98,0	270,0	340,0	
38	TT25340	20810160528	Hoàng Công	Long	30/08/2002	80,0	88,0	65,0	98,0	243,0	331,0	
39	TT25341	21810230009	Đào Thị Kiều	Mai	11/01/2003	95,0	85,0	94,0	100,0	289,0	374,0	
40	TT25342	21810110152	Lò Văn	Mạnh	20/10/2003	98,0	95,0	96,0	98,0	292,0	387,0	
41	TT25343	21810110051	Hoàng Ngọc	Minh	05/02/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
42	TT25344	21810820176	Nguyễn Thị Trà	My	27/11/2003	100,0	97,0	98,0	98,0	296,0	393,0	
43	TT25345	20810410028	Nguyễn Thành	Nam	09/03/2002	100,0	78,0	98,0	88,0	286,0	364,0	
44	TT25346	20810420008	Quan Quế	Ninh	06/11/2000	100,0	60,0	96,0	67,0	263,0	323,0	
45	TT25347	21810810111	Trần Phương	Nga	06/09/2003	90,0	89,0	93,0	98,0	281,0	370,0	
46	TT25348	20810000094	Bùi Thị	Ngọc	22/12/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
47	TT25349	21810230031	Nguyễn Hồng	Ngọc	16/09/2003	85,0	80,0	91,0	88,0	264,0	344,0	
48	TT25350	21810000417	Nguyễn Thị Yên	Nhi	11/08/2003	95,0	60,0	94,0	80,0	269,0	329,0	
49	TT25351	21810810156	Vũ Hồng	Nhung	07/02/2002	55,0	60,0	96,0	88,0	239,0	299,0	
50	TT25352	21810710404	Nguyễn Thành	Như	15/10/2003	73,0	67,0	80,0	64,0	217,0	284,0	
51	TT25353	20810110177	Đỗ Quốc	Oai	26/12/2002	68,0	68,0	80,0	92,0	240,0	308,0	
52	TT25354	21810820284	Nguyễn Mai	Phương	24/02/2003	90,0	82,0	98,0	82,0	270,0	352,0	
53	TT25355	21810710343	Nguyễn Thị Thu	Phương	30/12/2003	95,0	79,0	96,0	88,0	279,0	358,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Điểm nghe	Điểm nói	Điểm đọc hiểu	Điểm viết	3 kỹ năng nghe+ đọc+ viết	Tổng	Ghi chú
54	TT25356	21810110097	Nguyễn Văn	Quyết	26/06/2003	100,0	63,0	96,0	72,0	268,0	331,0	
55	TT25357	21810110055	Nguyễn Duy	Sơn	13/01/2003	100,0	62,0	98,0	72,0	270,0	332,0	
56	TT25358	20810710108	Nguyễn Phan Thủy	Tiên	20/07/2001	100,0	80,0	96,0	98,0	294,0	374,0	
57	TT25359	21810510476	Dương Văn	Tuân	27/03/2003	100,0	92,0	98,0	80,0	278,0	370,0	
58	TT25360	20810430250	Nguyễn Văn	Tuyền	16/09/2002	98,0	90,0	98,0	98,0	294,0	384,0	
59	TT25361	21810620431	Đỗ Quang	Thắng	14/08/2003	95,0	70,0	98,0	78,0	271,0	341,0	
60	TT25362	21810000399	Trần Mai	Thi	13/08/2003	100,0	95,0	98,0	80,0	278,0	373,0	
61	TT25363	21810230413	Nguyễn Thị	Thoa	05/08/2003	100,0	90,0	98,0	98,0	296,0	386,0	
62	TT25364	21810220003	Nguyễn Thị	Thom	17/04/2003	98,0	90,0	98,0	98,0	294,0	384,0	
63	TT25365	21810820212	Nguyễn Diệp	Thúy	29/08/2003	100,0	67,0	98,0	80,0	278,0	345,0	
64	TT25366	21810720006	Đỗ Hương	Trà	19/12/2003	83,0	88,0	98,0	98,0	279,0	367,0	
65	TT25367	21810310071	Bùi Huyền	Trang	14/02/2003	100,0	81,0	87,0	92,0	279,0	360,0	
66	TT25368	21810710048	Nguyễn Thị Thu	Trang	27/05/2003	100,0	95,0	100,0	98,0	298,0	393,0	
67	TT25369	21810430694	Trịnh Minh	Trí	07/07/2003	93,0	87,0	92,0	98,0	283,0	370,0	
68	TT25370	20810170337	Ngô Ngọc	Triều	23/03/2002	95,0	87,0	98,0	86,0	279,0	366,0	
69	TT25371	19810720105	Nguyễn Thị Tuyết	Trình	25/11/2001	100,0	94,0	98,0	80,0	278,0	372,0	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 69 thí sinh

Tất cả các kỹ năng được đánh giá theo thang điểm 100.

Tổng điểm của 3 kỹ năng nghe, đọc, viết tối đa là 300, điểm đạt là 180, không có điều kiện cho từng kỹ năng.

Kỹ năng nói điểm đạt là 60/100.